

CÔNG TY CP BỘT GIẶT LIX**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2015**

Theo kết quả HĐKD quý IV năm 2015, lợi nhuận trước thuế của Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tăng 71.872.715.191 đồng, tỉ lệ tăng 205,29% so với quý IV năm 2014 (biến động 10%).

Công ty giải trình như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.055.506.467	445.828.438.160	45.227.068.307	10,14
2	Giá vốn hàng bán	387.303.299.449	349.140.386.886	38.162.912.563	10,93
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.752.207.018	96.688.051.274	7.064.155.744	7,31
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.961.526.259	1.882.468.899	1.079.057.360	57,32
5	Chi phí tài chính	2.059.418.722	1.039.106.874	1.020.311.848	98
6	Chi phí bán hàng	38.580.918.415	51.923.686.978	(13.342.768.563)	(25,70)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.292.789.204	10.607.429.334	1.685.359.870	15,89
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	53.780.606.936	35.000.296.987	18.780.309.949	53,66
9	Thu nhập khác	53.166.298.594	22.380.880	53.143.917.714	237.452,32
10	Chi phí khác	63.705.992	12.193.520	51.512.472	422,46
11	Lợi nhuận khác	53.102.592.602	10.187.360	53.092.405.242	521.159,61
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	106.883.199.538	35.010.484.347	71.872.715.191	205,29
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.227.822.035	8.649.895.966	16.577.926.069	191,65
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.333.202.255)	(413.867.519)	(919.334.736)	222,13
15	Lợi nhuận sau thuế	82.988.579.758	26.774.455.900	56.214.123.858	209,95

Giải trình:

- Doanh thu tăng 45,23 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 38,16 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng 7,07 tỷ đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,08 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 1,02 tỷ đồng làm lợi nhuận tăng 0,06 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng giảm 13,34 tỷ đồng và CP quản lý doanh nghiệp tăng 1,69 tỷ đồng làm lợi nhuận tăng 11,65 tỷ đồng.
-> 3 yếu tố này và lợi nhuận khác tăng 53,09 tỷ đồng làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 71,87 tỷ đồng.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Lâm Văn Kiệt



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Số 3 đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, TpHCM, VN

ĐT: (08) 38966803 – 38964072 FAX: (84.8) 38967522

Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo :CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		527.500.067.126	411.014.628.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	245.600.303.279	121.087.860.324
1. Tiền	111		20.600.303.279	27.587.860.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000.000	93.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.126.308.644	108.891.964.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	86.381.673.230	92.872.585.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.598.731.993	15.127.038.538
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.145.903.421	892.340.536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		146.630.824.109	120.226.957.260
1. Hàng tồn kho	141	V.5	146.630.824.109	120.226.957.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.142.631.094	25.807.845.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	320.985.724	5.367.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.821.645.370	25.129.765.898
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	672.712.556
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.601.973.094	205.052.001.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	-	3.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.880.253.755	183.977.101.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	155.539.254.586	150.823.555.641
- Nguyên giá	222		253.470.919.726	235.572.630.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.931.665.140)	(84.749.074.456)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	32.340.999.169	33.153.545.797
- Nguyên giá	228		37.912.696.300	37.912.696.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.571.697.131)	(4.759.150.503)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		409.560.663	725.330.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	409.560.663	725.330.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.312.158.676	20.346.170.444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	17.048.064.473	17.415.278.496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	4.264.094.203	2.930.891.948
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		792.102.040.220	616.066.630.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.341.802.127	250.249.479.569
I. NỢ NGẮN HẠN	310		301.428.517.950	211.511.263.548
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	90.121.438.746	67.208.563.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.025.060.373	4.135.023.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	27.526.730.960	9.614.010.467
4. Phải trả người lao động	314		41.949.305.226	33.826.112.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	19.382.246.378	13.322.236.126
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.905.606.909	1.723.633.511
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	111.111.864.900	73.987.940.520
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.406.264.458	7.693.742.950
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		37.913.284.177	38.738.216.021
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	33.552.983.601	34.465.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	4.360.300.576	4.273.216.021
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

11/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		452.760.238.093	365.817.150.550
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.16	452.760.238.093	365.817.150.550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.329.733.015	37.115.733.015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.430.505.078	112.701.417.535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.452.417.535	112.701.417.535
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.978.087.543	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		792.102.040.220	616.066.630.119

Người lập,

KTT,

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc,


 Phạm Thị Kim Hồng


 Đoàn Thị Tâm


 Lâm Văn Kiệt


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ IV NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV/2015		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	497.533.851.146	449.419.909.896	1.780.132.883.705	1.720.780.014.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.478.344.679	3.591.471.736	22.828.140.584	15.046.736.329
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	491.055.506.467	445.828.438.160	1.757.304.743.121	1.705.733.278.369
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	387.303.299.449	349.140.386.886	1.384.712.285.372	1.364.232.957.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.752.207.018	96.688.051.274	372.592.457.749	341.500.321.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.961.526.259	1.882.468.899	10.326.699.234	5.793.613.021
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.059.418.722	1.039.106.874	4.232.666.940	2.789.312.429
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		701.149.668	458.652.286	1.344.922.275	1.391.196.994
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	38.580.918.415	51.923.686.978	153.509.604.142	197.194.759.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	12.292.789.204	10.607.429.334	45.900.947.627	43.560.311.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		53.780.606.936	35.000.296.987	179.275.938.274	103.749.551.285
11. Thu nhập khác	31	VI.7	53.166.298.594	22.380.880	54.114.953.756	532.265.589
12. Chi phí khác	32	VI.8	63.705.992	12.193.520	367.297.896	47.883.524
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		53.102.592.602	10.187.360	53.747.655.860	484.382.065
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106.883.199.538	35.010.484.347	233.023.594.134	104.233.933.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	25.227.822.035	8.649.895.966	52.978.708.846	23.879.054.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(1.333.202.255)	(413.867.519)	(1.333.202.255)	(413.867.519)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		82.988.579.758	26.774.455.900	181.378.087.543	80.768.746.122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.967	1.240	7.522	3.739
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập ,



Phạm Thị Kim Hồng

KTT,



Đoàn Thị Tâm

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc,



Lâm Văn Kiệt

Trang 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>233.023.594.134</i>	<i>104.233.933.350</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, 8	17.616.815.283	15.517.971.210
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		565.704.316	190.904.593
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.683.075.028)	(4.263.513.599)
- Chi phí lãi vay	06		1.344.922.275	1.391.196.994
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>243.867.960.980</i>	<i>117.070.492.548</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.623.272.345	(1.563.821.686)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.403.866.849)	2.614.294.516
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.022.324.910	9.147.757.457
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		51.595.753	660.026.594
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.005.320.749)	(1.391.196.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(36.400.311.633)	(20.279.676.109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	1.172.079.825
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.322.478.492)	(5.613.653.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		223.433.176.265	101.816.302.783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7, 8	(36.071.740.696)	(40.470.393.025)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		281.354.546	114.345.454

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2		(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.334.393.800	4.594.655.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.455.992.350)	(50.761.391.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	254.536.567.425	240.994.567.842
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	(219.589.182.365)	(212.551.968.283)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.400.000.000)	(32.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.452.614.940)	(3.957.400.441)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		124.524.568.975	47.097.510.415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121.087.860.324	73.947.024.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.126.020)	43.325.843
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	245.600.303.279	121.087.860.324

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

KTT,

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Kim Hồng

Đoàn Thị Tâm

Lâm Văn Kiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất , bao bì ; kinh doanh xuất nhập khẩu ; kinh doanh bất động sản .
4. **Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc .

+ **Tên** : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix

Địa chỉ : 233 Nguyễn Trãi , Phường Thượng Đình , Quận Thanh Xuân , TP.Hà Nội

+ **Tên** : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ : A6 - A12 KCN Đại Đăng , Phường Phú Tân , TP. Thủ Dầu Một , Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính

IV . Các chính sách kế toán áp dụng :

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** : không có
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán** : tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán .
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền** :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá thực tế .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Công cụ, dụng cụ : được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất : được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm : được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Tiền mặt	887.778.800	797.894.728
+ Tiền mặt VNĐ	738.172.000	541.613.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	149.606.800	222.781.728
+ Vàng tiền tệ (*)	0	33.500.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.712.524.479	26.789.965.596
+ Tiền gửi VNĐ	8.332.630.459	10.388.197.951
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	11.375.333.058	16.401.767.645
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	4.560.962	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	225.000.000.000	93.500.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	225.000.000.000	93.500.000.000
Cộng	245.600.303.279	121.087.860.324

(^) USD 6,664.00

(**) USD 506,696.35

(***) EUR 200.91

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ 31.12.15		Đầu năm 01.01.15	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Dài hạn	0	0	35.000.000.000	35.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	0	0	35.000.000.000	35.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31.12.15		Đầu năm 01.01.15	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	86.381.673.230		92.872.585.671	
- Cty TNHH Dịch Vụ EB	13.685.300.715		13.980.244.471	
- Cty TNHH Sản Xuất Hoàng Nam	4.365.517.562		15.119.850.051	
- Liên Hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	26.190.297.051		14.638.385.530	
- Cty TNHH Metro Cash & Carry VN	6.549.337.422		7.089.376.229	
- Cty TNHH MTV Nhựa Vô Song	2.286.900.000		3.600.000.000	
- Toyotsu Chemiplas Corporation	13.874.868.464		14.427.970.905	
- Các khách hàng khác	19.429.452.016		24.016.758.485	
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0		3.400.000	
- Cty TNHH Một Thành Viên Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	0		3.400.000	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ 31.12.15		Đầu năm 01.01.15	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.145.903.421	0	892.340.536	0
- Ký cược, ký quỹ	41.000.000	0	25.000.000	0
- Tạm ứng	0	0	9.000.000	0
- Phải thu khác	1.104.903.421	0	858.340.536	0
b. Dài hạn	0	0	3.400.000	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	3.400.000	0

5. Hàng tồn kho :	Cuối kỳ 31.12.15		Đầu năm 01.01.15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	10.463.518.800	0	108.806.355	0
- Nguyên liệu, vật liệu	69.052.763.089	0	73.303.045.502	0
- Công cụ, dụng cụ	2.092.524.553	0	1.614.702.623	0
- Chi phí SX, KD dở dang	257.831.317	0	386.469.335	0
- Thành phẩm	55.026.571.032	0	41.166.267.368	0
- Hàng hóa	2.413.650.772	0	739.526.077	0
- Hàng hóa bất động sản	7.323.964.546		2.908.140.000	
Cộng	146.630.824.109	0	120.226.957.260	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng , kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng , kém , mất phẩm chất ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

6. Tài sản dở dang dài hạn :	Cuối kỳ 31.12.2015	Đầu năm 01.01.2015
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Tư vấn lập dự án , đánh giá tác động môi trường nhà máy Lix tại Bắc Ninh	0	493.000.000
+ Khác	409.560.663	232.330.000
Cộng	409.560.663	725.330.000

7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	104.982.585.195	116.992.414.738	10.577.922.379	3.019.707.785		235.572.630.097
- Mua trong năm	1.675.320.000	8.675.767.074	1.812.958.273	652.153.873		12.816.199.220
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.850.323.641					8.850.323.641
- Thanh lý , nhượng bán	100.000.000	3.303.233.232	365.000.000			3.768.233.232
Số dư cuối năm	115.408.228.836	122.364.948.580	12.025.880.652	3.671.861.658	0	253.470.919.726
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	34.280.578.087	42.951.160.656	5.620.123.000	1.897.212.713		84.749.074.456
- Khấu hao trong năm	6.043.643.727	9.618.670.907	944.016.725	197.937.296		16.804.268.655
- GTCL thanh lý , nhượng bán	0	146.555.261	0	0		146.555.261
- Thanh lý , nhượng bán	100.000.000	3.303.233.232	365.000.000			3.768.233.232
Số dư cuối năm	40.224.221.814	49.413.153.592	6.199.139.725	2.095.150.009		97.931.665.140
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	70.702.007.108	74.041.254.082	4.957.799.379	1.122.495.072		150.823.555.641
- Tại ngày cuối năm	75.184.007.022	72.951.794.988	5.826.740.927	1.576.711.649		155.539.254.586

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp , cầm cố bảo đảm các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	23.575.473.093	22.792.769.048	3.914.663.961	1.422.790.635		51.705.696.737
- Tại ngày cuối năm	23.475.473.093	22.294.398.794	4.001.956.052	1.603.105.635		51.374.933.574

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.912.696.300					37.912.696.300
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối năm	37.912.696.300			0		37.912.696.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.759.150.503					4.759.150.503
- Khấu hao trong năm	812.546.628					812.546.628
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang CCDC						0
- GTCL chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối năm	5.571.697.131			0		5.571.697.131
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	33.153.545.797			0		33.153.545.797
- Tại ngày cuối năm	32.340.999.169	0	0	0		32.340.999.169

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
a. Ngắn hạn	320.985.724	5.367.454
- Mua bảo hiểm tài sản năm 2016	294.153.724	0
- Các khoản khác	26.832.000	5.367.454
b. Dài hạn	17.048.064.473	17.415.278.496
- Tiền thuê đất trong KCN Quế Võ - Bắc Ninh	16.226.355.000	16.226.355.000
- Công cụ, dụng cụ	157.509.427	1.109.123.496
- Các khoản khác	664.200.046	79.800.000

10. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 31.12.15		Trong năm		Đầu năm 01.01.15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	56.111.864.900	56.111.864.900	201.894.308.235	219.770.383.855	73.987.940.520	73.987.940.520
- Vay của Tập Đoàn Vingroup	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	0
Cộng	111.111.864.900	111.111.864.900	256.894.308.235	219.770.383.855	73.987.940.520	73.987.940.520

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31.12.2015		Đầu năm 01.01.2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	90.121.438.746	90.121.438.746	67.208.563.390	67.208.563.390
- CN Cty Cổ Phần Tico	0	0	12.178.463.726	12.178.463.726
- A.R Stanchem PVT . LTD	9.845.472.000	9.845.472.000	0	0
- Cty Hóa Chất Soft - SCC	10.499.937.558	10.499.937.558	8.379.570.796	8.379.570.796
- Cty TNHH UIC Việt Nam	19.372.743.474	19.372.743.474	10.688.173.636	10.688.173.636
- Cty TNHH SX & TM Nhật Tân	509.652.000	509.652.000	1.074.882.655	1.074.882.655
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	4.030.824.600	4.030.824.600	52.335.938	52.335.938
- Cty TNHH Manuchar VN	2.592.792.200	2.592.792.200	7.256.646.015	7.256.646.015
- Cty TNHH SX Nhựa Việt Nhật	4.507.173.170	4.507.173.170	322.221.438	322.221.438
- Cty TNHH TM Phạm Phan	2.880.531.720	2.880.531.720	0	0
- Cty TNHH TM XD PCCC Thăng Long	1.680.000.000	1.680.000.000	0	0
- Cty Cổ Phần F.A	3.699.535.254	3.699.535.254	1.175.302.866	1.175.302.866
- Cty CP Bột Giặt và Hóa Chất Đức Giang	2.213.497.000	2.213.497.000	0	0
- Các khách hàng khác	28.289.279.770	28.289.279.770	26.080.966.320	26.080.966.320
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	33.552.983.601	33.552.983.601	34.465.000.000	34.465.000.000
- Cty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	33.552.983.601	33.552.983.601	34.465.000.000	34.465.000.000
c. Phải trả người bán là các bên liên quan :	8.148.042.568	8.148.042.568	2.107.310.056	2.107.310.056
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	483.073.735	483.073.735	214.011.050	214.011.050
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	4.030.824.600	4.030.824.600	52.335.938	52.335.938
- Cty CP CN Hóa Chất Vi Sinh	0	0	349.434.773	349.434.773
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	1.060.927.099	1.060.927.099	0	0
- Cty Hóa Chất Việt Trì	302.493.734	302.493.734	42.556.800	42.556.800
- Cty CP SX & TM Phương Đông	0	0	1.144.311.300	1.144.311.300
- Cty CP Bột Giặt và Hóa Chất Đức Giang	2.213.497.000	2.213.497.000	0	0
- Cty TNHH I TV HC Cơ Bản Miền Nam	57.226.400	57.226.400	30.861.600	30.861.600
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	0	0	273.798.595	273.798.595

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.15	Số phải nộp năm 2015	Số đã nộp năm 2015	Số cuối kỳ 31.12.15
a. Phải nộp :				
I.THUẾ	8.941.297.911	93.079.404.787	74.493.971.738	27.526.730.960
- Thuế giá trị gia tăng	720.944.637	21.522.456.594	20.762.263.275	1.481.137.956
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	10.974.982.649	10.974.982.649	0
- Thuế xuất , nhập khẩu	144.655.902	1.225.440.398	1.148.812.994	221.283.306
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.649.424.821	52.978.708.847	36.400.311.633	25.227.822.035
- Thuế thu nhập cá nhân	97.562.107	2.838.896.964	2.341.025.308	595.433.763
- Thuế tài nguyên	1.423.000	20.116.100	20.485.200	1.053.900
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	8.882.319	8.882.319	0
- Tiền thuế đất	(672.712.556)	3.503.920.916	2.831.208.360	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	144.673.765	144.673.765	0
- Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
- Các khoản phải nộp khác	0	144.673.765	144.673.765	0
Cộng	8.941.297.911	93.224.078.552	74.638.645.503	27.526.730.960

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa ,thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	19.382.246.378	13.322.236.126
Cộng	19.382.246.378	13.322.236.126

14. Phải trả khác	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
a. Ngắn hạn :		
- Kinh phí công đoàn	636.906.578	529.585.870
- Bảo hiểm xã hội	215.286.194	283.739.455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.053.414.137	910.308.186
Cộng	1.905.606.909	1.723.633.511
b. Dài hạn :		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.360.300.576	4.273.216.021
Cộng	4.360.300.576	4.273.216.021

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.264.094.203	2.930.891.948
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.264.094.203	2.930.891.948

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000			20.802.333.015	10.800.000.000		76.737.871.413	324.340.204.428
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước							80.768.746.122	80.768.746.122
- Trích quỹ dự trữ bổ sung VDL, DPTC				3.445.900.000	2.067.500.000		(5.513.400.000)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi							(6.891.800.000)	(6.891.800.000)
- Chia cổ tức 2013 bằng tiền							(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	0	0	24.248.233.015	12.867.500.000	0	112.701.417.535	365.817.150.550
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	0	0	24.248.233.015	12.867.500.000	0	112.701.417.535	365.817.150.550
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay							181.378.087.543	181.378.087.543
- Trích quỹ ĐTPT, bổ sung VDL				23.214.000.000			(23.214.000.000)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi							(8.035.000.000)	(8.035.000.000)
- Chia cổ tức 2014 bằng tiền							(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2015 bằng tiền							(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Tăng khác				12.867.500.000				12.867.500.000
- Giảm khác					(12.867.500.000)			(12.867.500.000)
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	0	0	60.329.733.015	0	0	176.430.505.078	452.760.238.093

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Vốn góp của Nhà nước	110.160.000.000	110.160.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.840.000.000	105.840.000.000
Cộng	216.000.000.000	216.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia (thuộc năm 2014)	54.000.000.000	0
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia (thuộc năm 2015)	32.400.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Quỹ đầu tư phát triển	60.329.733.015	24.248.233.015
- Quỹ dự phòng tài chính	0	12.867.500.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
a . Ngoại tệ các loại		
- USD	513.360,35	777.865,87
- EUR	200,91	0,00
b . Nợ khó đòi đã xử lý	1.213.753.595	1.237.753.595
- Tại TP.HCM	740.681.015	764.681.015
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi : hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2015	Số PS Năm 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	1.685.472.657.946	1.560.921.360.741
- Doanh thu hoạt động khác	94.660.225.759	159.858.653.957
Cộng	1.780.132.883.705	1.720.780.014.698

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2015	Số PS Năm 2014
2. Các khoản giảm trừ	22.828.140.584	15.046.736.329
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	21.564.953.270	14.190.207.237
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.263.187.314	856.529.092

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2015	Số PS Năm 2014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.757.304.743.121	1.705.733.278.369
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	1.662.644.517.362	1.545.874.624.412
- Doanh thu hoạt động khác	94.660.225.759	159.858.653.957

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2015	Số PS Năm 2014
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.292.811.155.734	1.205.833.122.768
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	91.901.129.638	158.399.834.438
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.384.712.285.372	1.364.232.957.206

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2015	Số PS Năm 2014
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.700.978.560	4.296.176.660
- Lãi bán ngoại tệ	410.412.296	419.375.648

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỉ giá	1.215.308.378	1.078.060.713
- Lãi bán hàng trả chậm , chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	10.326.699.234	5.793.613.021

	Năm nay Số PS Năm 2015	Năm trước Số PS Năm 2014
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.344.922.275	1.391.196.994
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	2.322.040.349	1.207.210.842
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	565.704.316	190.904.593
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	4.232.666.940	2.789.312.429

	Năm nay Số PS Năm 2015	Năm trước Số PS Năm 2014
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý , nhượng bán TSCĐ	295.963.636	114.345.454
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	24.000.000	14.000.000
- Tiền hỗ trợ di dời CN Hà Nội	53.000.000.000	0
- Các khoản khác	794.990.120	403.920.135
Cộng :	54.114.953.756	532.265.589

	Năm nay Số PS Năm 2015	Năm trước Số PS Năm 2014
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	161.164.351	0
- Các khoản bị phạt	142.762.611	45.598.524
- Các khoản khác	63.370.934	2.285.000
Cộng :	367.297.896	47.883.524

	Năm nay Số PS Năm 2015	Năm trước Số PS Năm 2014
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	45.900.947.627	43.560.311.367
- Chi phí nhân viên quản lý	23.229.805.342	28.252.633.496
- Chi phí nguyên vật liệu , đồ dùng quản lý	2.990.744.996	2.540.105.917
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.811.304.585	2.720.050.473
- Thuế , phí và lệ phí	3.667.706.935	3.364.277.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.137.419.674	4.275.695.923
- Các khoản chi phí khác	7.063.966.095	2.407.548.146
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	153.509.604.142	197.194.759.103

- Chi phí nhân viên	19.781.433.437	13.655.300.954
- Chi phí khuyến mại	5.995.957.167	77.506.393.738
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75.693.855	851.058.834
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.672.788.089	1.310.002.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.195.681.589	68.780.962.455
- Các khoản chi phí khác	49.788.050.005	35.091.040.873

	Năm nay Số PS Năm 2015	Năm trước Số PS Năm 2014
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.168.721.200.849	1.180.520.702.306
- Chi phí nhân công	151.115.737.074	128.654.063.081
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.616.815.283	15.517.971.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.279.686.259	89.553.713.818
- Chi phí khác bằng tiền	69.586.815.764	42.638.495.301
Cộng :	1.519.320.255.229	1.456.884.945.716

	Năm nay Số PS Năm 2015	Năm trước Số PS Năm 2014
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52.978.708.846	23.879.054.747
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Năm nay Số PS Năm 2015	Năm trước Số PS Năm 2014
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	199.536.567.425	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	55.000.000.000	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	219.589.182.365	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII . Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm 2015 là 2.908 triệu đồng , năm 2014 là 2.572 triệu đồng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công Ty Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Công Ty trong cùng tập đoàn
- Công Ty TNHH 1 TV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	"
- Công Ty TNHH 1 TV Apatit Việt Nam	"
- Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	"
- Công Ty Cổ Phần CN Hóa Chất Vi sinh	"
- Cty CP SX & TM Phương Đông (Ordesco)	"
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	"
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	"
- Cty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam	"
- Cty Hóa Chất Việt Tri	"
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	"
- Cty CP BG Và Hóa Chất Đức Giang	"

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

*MUA HÀNG	NĂM 2015	NĂM 2014
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	42.379.309.975	22.267.126.925
+ Mua Sulfate , soda , tripoly	42.379.309.975	22.267.126.925
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.080.764.000	3.706.827.000
+ Mua Acid Phosphoric , soude 32% , HCL , silicate lỏng	2.080.764.000	3.706.827.000
- Cty CP CN Hóa Chất Vi Sinh	505.223.302	3.492.286.684
+ Mua bao bì , sơn các loại	505.223.302	3.492.286.684
- Công Ty TNHH 1 TV Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn	6.605.500	9.457.500
+ Mua gió hàn , đá hàn	563.500	9.457.500
+ Tiền vỏ chai	6.042.000	0
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	2.735.659.503	4.467.751.152
+ Mua Soda , sulfate ,	2.735.659.503	4.467.751.152
- Cty Hóa Chất Việt Trì	2.109.850.080	1.406.423.808
+ Mua HCL, soude 32%	2.109.850.080	1.406.423.808
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	1.997.634.441	890.463.587
+ Mua Silicate , MFO	1.860.493.041	747.949.187
+ Gia công Silicate	53.141.400	58.514.400
+ CP thuê kho bãi	84.000.000	84.000.000
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	960.192.000	11.685.000
+ Mua Zeolite (VN)	960.192.000	11.685.000
- Cty CP SX & TM Phương Đông (Ordesco)	0	21.784.562.617
+ Mua Sulfate , Soda	0	21.784.562.617
- Cty CP Bột Giặt & Hóa Chất Đức Giang	2.012.270.000	198.302.000
+ Mua Las , Silicate	2.012.270.000	198.302.000
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	1.037.664.000	7.079.138.446
+ Dịch vụ sửa chữa nhà xưởng , vật kiến trúc , tư vấn giám sát,...	1.037.664.000	7.079.138.446
TỔNG CỘNG	55.825.172.801	65.314.024.719

*BÁN HÀNG	NĂM 2015	NĂM 2014
- Cty CP Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	0	80.800.000
+ Bán CMC 65%	0	80.800.000
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	99.786.810	1.128.176.000
+ Bán Soda Ash Light	0	1.128.176.000
+ Chi phí bốc xếp , vận chuyển	99.786.810	0
- Cty Cổ Phần Phân Bón Bình Điền	0	418.734.400

+ Bán bột giặt , CTR lỏng	0	418.734.400
- Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	91.635.500	160.363.000
+ Bán bột giặt , CTR lỏng	91.635.500	160.363.000
TỔNG CỘNG	191.422.310	1.788.073.400

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Công Ty TNHH 1 TV Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn	0	3.400.000
+ Ký quỹ vỏ chai	0	3.400.000
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	735.000.000	0
+ Dịch vụ tư vấn thiết kế và lập tổng dự toán dự án di dời và đầu tư xây dựng nhà máy Lix - Bắc Ninh	735.000.000	
CỘNG NỢ PHẢI THU	735.000.000	3.400.000

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 31.12.15	Đầu năm 01.01.15
- Cty Vật Tư Và XNK Hóa Chất	483.073.735	214.011.050
+ Gia công Silicate , mua MFO	483.073.735	214.011.050
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	4.030.824.600	52.335.938
+ Mua Soda , sulfate , tripoly	4.030.824.600	52.335.938
- Cty CP CN Hóa Chất Vi Sinh	0	349.434.773
+ Mua bao bì	0	349.434.773
- Cty CP Xà Phòng Hà Nội	1.060.927.099	0
+ Mua Sulfate	1.060.927.099	0
- Cty Hóa Chất Việt Trì	302.493.734	42.556.800
+ Mua HCL, soude 32%	302.493.734	42.556.800
- Cty CP SX & TM Phương Đông (Ordesco)	0	1.144.311.300
+ Mua Sulfate , Soda	0	1.144.311.300
- Công Ty TNHH 1 TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	57.226.400	30.861.600
+ Mua Acid Phosphoric , soude 32% , HCL	57.226.400	30.861.600
- Cty CP Bột Giặt & Hóa Chất Đức Giang	2.213.497.000	0
+ Mua Las	2.213.497.000	0
- Cty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	0	273.798.595
+ Dịch vụ sửa chữa nhà xưởng , vật kiến trúc,	0	273.798.595
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	8.148.042.568	2.107.310.056

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan : việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2015			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	309.950.940.584	1.447.353.802.537	1.757.304.743.121
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.950.940.584	1.447.353.802.537	1.757.304.743.121
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	65.717.333.995	306.875.123.754	372.592.457.749
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(199.410.551.769)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			173.181.905.980
Doanh thu hoạt động tài chính			10.326.699.234
Chi phí tài chính			(4.232.666.940)
Thu nhập khác			54.122.653.756
Chi phí khác			(374.997.896)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(52.978.708.846)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.333.202.255
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			181.378.087.543
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			22.584.712.397
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	19.217.988.179
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2014			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	334.962.307.029	1.370.770.971.340	1.705.733.278.369
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.962.307.029	1.370.770.971.340	1.705.733.278.369
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	67.061.912.245	274.438.408.918	341.500.321.163
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(240.755.070.470)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			100.745.250.693
Doanh thu hoạt động tài chính			5.793.613.021
Chi phí tài chính			(2.789.312.429)
Thu nhập khác			532.265.589
Chi phí khác			(47.883.524)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(23.879.054.747)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			413.867.519
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			80.768.746.122
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			49.053.739.891
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			17.297.019.703
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

1001 1001 1001 1001 1001

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau :

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	146.869.105.119	640.968.840.898	787.837.946.017
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			4.264.094.203
Tổng tài sản			792.102.040.220
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	62.065.993.047	270.869.544.622	332.935.537.669
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			6.406.264.458
Tổng nợ phải trả			339.341.802.127
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Tài sản phân bổ cho bộ phận	125.271.272.052	452.864.466.119	578.135.738.171
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			37.930.891.948
Tổng tài sản			616.066.630.119
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	52.557.321.168	189.998.415.451	242.555.736.619
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			7.693.742.950
Tổng nợ phải trả			250.249.479.569

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau :

- Lĩnh vực 01 : Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02 : Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau :

	NĂM 2015	NĂM 2014
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	1.662.644.517.362	1.545.874.624.412
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	94.660.225.759	159.858.653.957
Cộng	1.757.304.743.121	1.705.733.278.369

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	NĂM 2015	NĂM 2014		NĂM 2015	NĂM 2014
- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	21.368.148.234	44.456.500.141	- Lĩnh vực 1 : Bán thành phẩm	745.399.707.502	523.953.761.375
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	1.216.564.163	4.597.239.750	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	42.438.238.515	54.181.976.796
Cộng	22.584.712.397	49.053.739.891		787.837.946.017	578.135.738.171

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau : rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường . Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp : thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	111.111.864.900			111.111.864.900
- Phải trả người bán	90.121.438.746	33.552.983.601		123.674.422.347
- Các khoản phải trả khác	20.435.660.515	4.360.300.576		24.795.961.091
Cộng	221.668.964.161	37.913.284.177	0	259.582.248.338

Số dư đầu năm				
- Vay và nợ	73.987.940.520			73.987.940.520
- Phải trả người bán	67.208.563.390	34.465.000.000		101.673.563.390
- Các khoản phải trả khác	14.232.544.312	4.273.216.021		18.505.760.333
Cộng	155.429.048.222	38.738.216.021	0	194.167.264.243

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm : rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	USD	EUR	USD
- Tiền và khoản tương đương tiền	513.360,35	200,91	777.865,87
- Phải thu khách hàng	619.710,50		762.183,76
- Vay và nợ	(2.489.435,00)		(3.461.910,00)
- Phải trả người bán	(791.215,80)		(132.179,50)
- Các khoản phải trả khác	(209.905,88)	(2.135,64)	(229.809,16)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	(2.357.485,83)	(1.934,73)	(2.283.849,03)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động

theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.600.303.279		121.087.860.324		245.600.303.279	121.087.860.324
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0		35.000.000.000		0	35.000.000.000
Phải thu khách hàng	86.381.673.230		92.872.585.671		86.381.673.230	92.872.585.671
Các khoản phải thu khác	886.611.640		708.852.629		886.611.640	708.852.629
Cộng	332.868.588.149	0	249.669.298.624	0	332.868.588.149	249.669.298.624

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	111.111.864.900	73.987.940.520	111.111.864.900	73.987.940.520
Phải trả người bán	123.674.422.347	101.673.563.390	123.674.422.347	101.673.563.390
Các khoản phải trả khác	24.795.961.091	18.505.760.333	24.795.961.091	18.505.760.333
Cộng	259.582.248.338	194.167.264.243	259.582.248.338	194.167.264.243

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- * Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- * Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Hồng

Kế toán trưởng,



Đoàn Thị Tâm

Tổng Giám đốc,



Lâm Văn Kiệt